

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG HƯNG

Phụ biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /TB-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Quang Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	504.155	870.806	103.857	918.476	182,18%	105,47%
I	Thu nội địa	257.965	624.616	50.986	601.758	233,27%	96,34%
II	Thu từ dầu thô				-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-		
IV	Thu viện trợ				-		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.190	246.190	52.871	212.620	86,36%	86,36%
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>188.773</i>	<i>188.773</i>	<i>47.193</i>	<i>141.580</i>	<i>75,00%</i>	<i>75,00%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>57.417</i>	<i>57.417</i>	<i>5.678</i>	<i>71.040</i>	<i>123,73%</i>	<i>123,73%</i>
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	33.016		
VII	Thu kết dư ngân sách			-	71.082		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	416.025	455.172	69.007	469.228	112,79%	103,09%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	169.835	208.982	16.136	152.510	89,80%	72,98%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.965	3.965	2.510	4.022	101,44%	101,44%

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	165.870	205.017	13.626	148.488	89,52%	72,43%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.190	246.190	52.871	212.620	86,36%	86,36%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188.773	188.773	47.193	141.580	75,00%	75,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	57.417	57.417	5.678	71.040	123,73%	123,73%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư				71.082		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				33.016		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	416.025	455.172	107.876	276.533	66,47%	60,75%
I	Chi cân đối ngân sách xã	358.608	397.755	107.876	276.533	77,11%	69,52%
1	Chi đầu tư phát triển	156.400	195.547	45.804	110.299	70,52%	56,41%
2	Chi thường xuyên	195.034	195.034	62.072	166.234	85,23%	85,23%
3	Dự phòng ngân sách nhà nước	7.174	7.174		-		
4	Chi các nhiệm vụ khác				-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	57.417	57.417		-	0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG HƯNG**

Phụ biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /TB-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Quang Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	504.155	870.806	103.857	918.476	182,18%	105,47%
I	Thu nội địa	257.965	624.616	50.986	601.758	233,27%	96,34%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			229	559		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				5.618		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.800	2.800	5.909	34.176	1220,57%	1220,57%
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.500	9.500	2.620	12.481	131,38%	131,38%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Các loại phí, lệ phí	14.650	14.650	2.375	11.574	79,00%	79,00%
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>14.500</i>	<i>14.500</i>	<i>2.289</i>	<i>11.286</i>	<i>77,83%</i>	<i>77,83%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	230.600	597.251	33.827	527.804	228,88%	88,37%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-			
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>600</i>	<i>600</i>	<i>538</i>	<i>498</i>		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>			<i>75</i>	<i>1.457</i>		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	230.000	596.651	33.214	525.849	228,63%	88,13%
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>						
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-		
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-		
10	Thu từ hoạt động xổ số				-		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				-		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-		
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				-		
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				-		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	360	360	1.289	1.487	413,06%	413,06%
14	Thu khác ngân sách	55	55	4.737	8.059	14652,7%	14652,7%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thuế khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.190	246.190	52.871	212.620	86,36%	86,4%
1	Thu bổ sung cân đối	188.773	188.773	47.193	141.580	75,0%	75,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.417	57.417	5.678	71.040	123,7%	123,7%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				33.016		
VI	Thu kết dư ngân sách				71.082		
C	THU NGÂN SÁCH XÃ	416.025	455.172	69.007	469.228	112,79%	103,1%
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	165.870	205.017	13.626	148.488	89,5%	72,4%
2	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3.965	3.965	2.510	4.022	101,4%	101,4%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.190	246.190	52.871	212.620	86,4%	86,4%
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>188.773</i>	<i>188.773</i>	<i>47.193</i>	<i>141.580</i>	<i>75,0%</i>	<i>75,0%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>57.417</i>	<i>57.417</i>	<i>5.678</i>	<i>71.040</i>	<i>123,7%</i>	<i>123,7%</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				33.016		
5	Thu kết dư ngân sách				71.082		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG HƯNG

Phụ biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG THEO PHÂN CẤP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Quang Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		Tỷ lệ thực hiện lũy kế/Dự toán (%)	
		Thu NSNN	Thu NS xã được hưởng		Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	So với DT UBND tỉnh giao	So với DT HĐND xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/2</i>	<i>7=5/3</i>
	TỔNG CỘNG	504.155	416.025	455.172	69.007	469.228	112,79%	103,09%
I	Thu NSNN trên địa bàn	257.965	169.835	208.982	16.136	152.510	89,80%	72,98%
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				10	36		
3	Thuế giá trị gia tăng	2.800	2.800	2.800	474	1.452	51,86%	51,86%
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.500	3.020	3.020	688	2.580	85,43%	85,43%
5	Lệ phí trước bạ	14.500	6.450	6.450	933	5.010	77,67%	77,67%
6	Các loại phí lệ phí	150	150	150	62	191	127,33%	127,33%
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	600	538	499	83,17%	83,17%
9	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					2		
10	Thu tiền sử dụng đất	230.000	156.400	195.547	12.005	140.898	90,09%	72,05%

		Thu NSNN	Thu NS xã được hưởng		Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	So với DT UBND tỉnh giao	So với DT HĐND xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/2</i>	<i>7=5/3</i>
	TỔNG CỘNG	504.155	416.025	455.172	69.007	469.228	112,79%	103,09%
11	Thu khác ngân sách	55	55	55	137	355	645,45%	645,45%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	360	360	360	1.289	1.487	413,06%	413,06%
	<i>Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>				<i>1.267</i>	<i>1.267</i>		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.190	246.190	246.190	52.871	212.620	86,36%	86,36%
-	Bổ sung cân đối	188.773	188.773	188.773	47.193	141.580	75,0%	75,0%
-	Bổ sung có mục tiêu	57.417	57.417	57.417	5.678	71.040	123,73%	123,73%
III	Thu chuyển nguồn ngân sách					33.016		
IV	Thu kết dư ngân sách					71.082		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG HƯNG**

Phụ biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /TB-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Quang Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</u>	416.025	455.172	107.876	276.533	66,47%	60,75%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	358.608	397.755	107.876	276.533	77,11%	69,52%
I	Chi đầu tư phát triển	156.400	195.547	45.804	110.299	70,52%	56,41%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	156.400	195.547	45.804	110.299	70,52%	56,41%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia						
II	Chi trả nợ lãi				-		
III	Chi thường xuyên	195.034	195.034	62.072	166.234	85,23%	85,23%
1	Chi Quốc phòng		1.308	836	2.382		182,11%
2	Chi An ninh		357	551	1.123		314,57%
3	Chi giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	105.562	105.562	28.539	69.564	65,90%	65,90%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.325	3.325	1.605	2.059	155,40%	61,92%
5	Chi văn hóa, thông tin		1.738	672	1.976		113,69%
6	Chi phát thanh, truyền hình		360	147	147		40,83%

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026		So sánh thực hiện lũy kế/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Quý III năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Dự toán UBND Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
7	Chi thể dục thể thao		400	70	400		100%
8	Chi y tế, dân số và gia đình		14.267	6.922	20.032		140,41%
9	Chi Bảo đảm xã hội		10.784	12.084	37.849		350,97%
10	Chi bảo vệ môi trường		3.709	62	69		1,86%
11	Chi các hoạt động kinh tế		17.764	1.211	1.636		9,21%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể		34.483	9.373	28.845		83,65%
13	Chi khác		977	-	152		15,56%
IV	Chi cho vay				-		
V	Chi viện trợ				-		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	7.174	7.174		-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế				-		
IX	Các nhiệm vụ chi khác				-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	57.417	57.417	-	-		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				-		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	57.417	57.417		-		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				-		